

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An tại Văn bản số 189/ĐN-YHCT ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An và Văn bản số 339/CV-YHCT ngày 29 tháng 4 năm 2025 Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An về việc giải trình Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3267/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An, địa chỉ tại: số 44 Đoàn Hoàng Minh, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An, địa chỉ tại số 44 Đoàn Hoàng Minh, Phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An.

1.2. Địa chỉ hoạt động: Số 44 Đoàn Hoàng Minh, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

1.3. Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An được thành lập theo Quyết định số 253/UB.QĐ.84 ngày 05 tháng 03 năm 1984 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thành lập bệnh viện y học dân tộc tỉnh; Quyết định số 2409/QĐ-UB ngày 12 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc đổi tên bệnh viện Y học dân tộc “Trần Văn An” và Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2025 về việc tổ chức lại Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An thuộc Sở Y tế tỉnh Bến Tre.

1.4. Mã số thuế: 1300254663-004

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám và chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 21.227,7 m².

- Cơ sở có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

- Công suất: 450 giường bệnh.

- Tóm tắt quy trình khám chữa bệnh tại cơ sở: Bệnh nhân hoặc thân nhân người bệnh → bộ phận hành chính → cấp cứu, khám bệnh → các khoa điều trị nội trú hoặc điều trị ngoại trú → thanh toán → ra viện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành Giấy phép này.

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bến Tre.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 83.000006.T ngày 27 tháng 10 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND TP Bến Tre;
- UBND Phường 6;
- Phòng: KT, TCĐT, KT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2005 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. NỘI DUNG XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt: 198,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế: 34,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ xử lý bụi lò đốt: 0,1 m³/ngày.đêm

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước công cộng trên đường Trương Định tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1133172; Y: 565974 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày đêm (m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải 400 m³/ngày.đêm theo đường ống nhựa dẫn đến vị trí xả nước thải và xả vào nguồn nước tiếp nhận bằng phương thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K =1, cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	30		
3	COD	mg/L	50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	01		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	30		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
10	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	KPH		
11	Shigella	Vi khuẩn /100ml	KPH		
12	Vibrio cholerae	Vi khuẩn /100ml	KPH		
13	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của các khoa, phòng của công nhân viên, bệnh nhân và thân nhân người bệnh được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống nhựa Φ 160 để thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bếp được xử lý qua bể tách dầu trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa Φ 160.

- Nước thải y tế phát sinh từ các hoạt động khám và điều trị của các phòng bệnh, khu khám bệnh; từ phòng giặt tẩy quần áo, chăn, drap của bệnh nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống nhựa Φ 160, qua 04 hố ga (kích thước mỗi hố: 1m x 1m x 1m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày.đêm để xử lý cùng với các loại nước thải khác.

- Nước thải từ xử lý bụi lò đốt được thu gom trong thùng chứa và bơm lên hồ chứa để tuần hoàn phun giải nhiệt, dập bụi hệ thống xử lý khí thải lò đốt.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột A (K=1) tự chảy vào hố quan trắc và thoát vào hệ thống thoát nước chung trên đường Trương Định tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải y tế từ các khu nhà vệ sinh → công trình thu gom → Bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa phân, lắng và lên men → ngăn lắng cặn → ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày.đêm của cơ sở.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

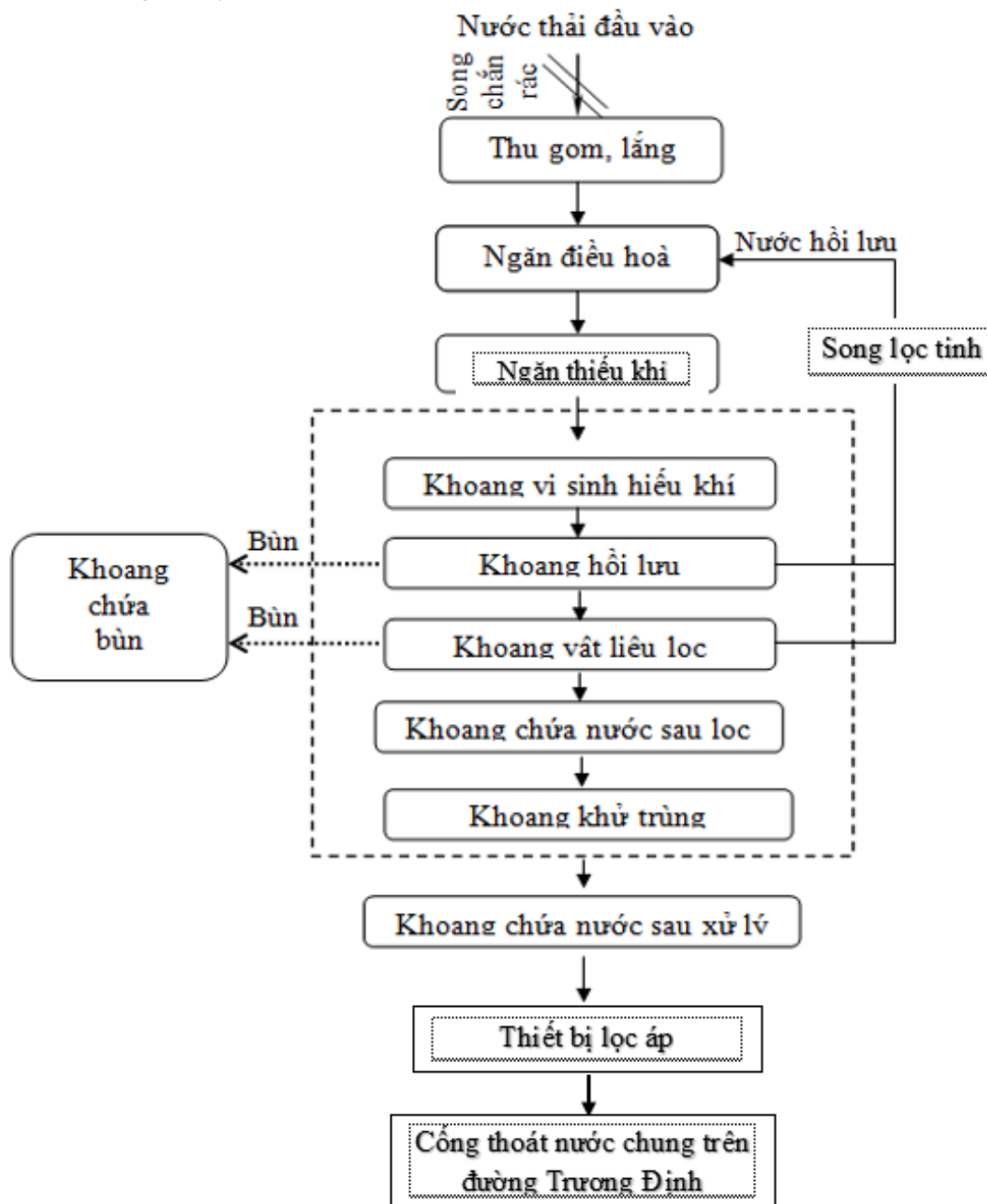
- Quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ khu nhà bếp → Bể tách dầu mỡ 03 ngăn: Ngăn chứa rác → ngăn lọc mỡ → ngăn chứa nước tự chảy về hệ thống xử

lý nước thải tập trung 400 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Công suất thiết kế: 01 hồ bên cạnh khu nhà ăn có kích thước DxRxH: 1m x 1m x 1,5m.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đã qua xử lý sơ bộ → hồ thu gom, lắng → ngăn điều hòa → ngăn hiếu khí → khoang vi sinh hiếu khí → khoang hồi lưu → khoang vật liệu lọc → khoang chứa nước sau lọc → khoang khử trùng → khoang chứa nước sau xử lý → thiết bị lọc áp → hồ quan trắc và thoát vào cống thoát nước chung trên đường Trương Định phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1). Bùn thải phát sinh tại hệ thống xử lý tập trung được bơm về khoang chứa bùn. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải:



+ Công nghệ: Công trình xử lý nước thải tập trung tại Bệnh viện y học cổ truyền Trần Văn An được thiết kế theo công nghệ Nhật Bản do tập đoàn Kubota thiết kế. Công trình xử lý nước thải lần lượt gồm hệ thống xử lý sơ bộ của bể tự hoại sau đó đến hồ thu gom, bể điều hoà, hệ thống Kobuta (gồm nhiều bể chức năng) và bể chứa bùn. Công nghệ AAO: Anaerobic – Yếm khí; Anoxic – Thiếu khí và Oxic – Hiếu khí nằm trong các khoang chức năng của hệ thống Kobuta.

Nước thải đầu vào tự chảy qua song chắn rác, sau đó đến bể thu gom, bể điều hoà nhằm điều hoà lưu lượng và nồng độ nước thải. Sau đó nước thải được máy bơm chìm bơm vào ngăn thiếu khí và tự chảy vào các khoang có các chức năng liên hợp như Khoang vi sinh hiếu khí có hỗ trợ giá thể, vi sinh vật sẽ sử dụng các chất hữu cơ có trong nước thải sinh khối tạo thành bùn hoạt tính lơ lửng trong nước; Khoang hồi lưu và khoang vật liệu lọc là giá thể cho vi sinh bám dính để duy trì mật độ vi sinh; Khoang chứa nước sau lọc có chức năng lắng nước thải sau xử lý và đi vào khoang khử trùng có châm nước clo từ máy bơm định lượng. Bệnh viện trang bị thiết bị lọc áp trước khi xả nước thải vào nguồn nước, nước xả cặn từ thiết bị lọc được tuần hoàn trở lại hệ thống xử lý nước thải.

+ Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất Clorin - VN Dạng viên/bột (05kg/tháng) và Chế phẩm vi sinh - VN Chủng hiếu khí của Công ty TNHH Vi sinh môi trường TCVN 7304-1:2003 (10kg/tháng) hoặc các hóa chất khác tương đương được phép sử dụng theo quy định, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đường ống thu gom, thoát nước thải để khắc phục sửa chữa kịp thời tình trạng hư hỏng rò rỉ, tắc nghẽn. Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra để kịp thời xử lý khi nước thải chưa đạt quy chuẩn

- Bố trí nhân viên theo dõi, kịp thời phát hiện sự cố, nguyên nhân để nhanh chóng khắc phục các sự cố.

- Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố. Trang bị thiết bị, phương án ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải đầu ra sau xử lý không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải thì cơ sở sẽ ngưng xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, nước thải được lưu giữ trong bể điều hoà hoặc bể chứa bùn và thực hiện khắc phục ngay sự cố. Khi chưa thể khắc phục ngay sự cố, nước thải phát sinh vượt khả năng lưu chứa của hệ thống thì cơ sở sẽ sử dụng túi nhựa biogas bố trí dọc theo vách tường khu vực xử lý nước thải chờ khắc phục sự cố và bơm về hệ thống để xử lý. Báo cáo kịp thời cơ quan có thẩm quyền ở địa phương theo dõi, hỗ trợ khi sự cố vượt khả năng xử lý tại cơ sở.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Ngày 01/8/2025.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Ngày 29/8/2025

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào lấy tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải đầu ra tại hồ quan trắc của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Thông số quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm: pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Sunfua (tính theo H₂S), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae, Tổng Coliforms.

- Giá trị giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột A (K=1).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2025; tần suất lấy mẫu gồm 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Hệ thống thu gom nước thải phải tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế, vận hành. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở đầu tư.

3.4. Chủ cơ sở không xả nước thải ra môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2005 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải lò đốt rác y tế công suất 30 kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế được được thoát ra môi trường thông qua 01 ống khói xả thải đường kính 0,29 m, cao 20 m.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải: tại phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1133071; Y = 0567195 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải xả vào môi trường qua ống khói thoát khí dài 20 m theo phương thức quạt hút cưỡng bức, xả 06 giờ/ngày

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải lò đốt chất thải rắn y tế QCVN 02:2012/BTNMT, Cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc liên tục, tự động
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	115	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	HCl	mg/Nm ³	50		
3	CO	mg/Nm ³	200		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300		
6	Hg	mg/Nm ³	0,5		
7	Cd	mg/Nm ³	0,16		
8	Pb	mg/Nm ³	1,2		
9	Tổng dioxin/furan	ngTEQ /Nm ³	2,3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải từ buồng đốt thức cấp được quạt hút đưa vào hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, được lắp đặt kèm với lò đốt, sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thoát ra ngoài qua ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải (sau buồng đốt rác thứ cấp) → buồng lưu nhiệt → cyclon tách bụi → xử lý ướt (phun nước) → khí thải được làm mát và thoát ra môi trường thông qua ống khói cao 20m, đường kính 0,29m (khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT, cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế trong phạm vi cơ sở y tế).

- Công suất và thông số kỹ thuật lò đốt rác: Công suất 30 kg/giờ (Model SV-30).

- Công suất thiết kế quạt hút có lưu lượng: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nhiên liệu đốt là dầu D.O.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành lò đốt rác, hệ thống xử lý khí thải kèm theo hệ thống. Kiểm tra thường xuyên công trình, thiết bị hệ thống xử lý khí thải để nhận định và sửa chữa, khắc phục kịp thời các sự cố.

- Người vận hành công trình xử lý khí thải phải được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn, đúng quy trình của công trình xử lý khí thải. Định kỳ huấn luyện và có bảng hướng dẫn công việc hay xử lý các tình huống khi xảy ra sự cố.

- Bố trí đủ thiết bị phục vụ lấy mẫu quan trắc khí thải của hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT để theo dõi hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: 01/8/2025.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 29/8/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế công suất 30 kg/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại vị trí khí thải đầu ra của công trình xử lý khí thải được thiết kế theo quy định để quan trắc, giám sát mẫu khí thải đầu ra.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô

nhhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tần suất lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải: lấy 01 mẫu đơn khí thải đầu ra theo quy định tại khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ chất ô nhiễm nào không đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2005 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

2.1: Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

2.2: Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 -21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các thiết bị, máy móc y khoa tuân thủ tiêu chuẩn lắp đặt và bảo trì theo từng thiết bị của nhà cung cấp.

- Bố trí hợp lý các nguồn có phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo cách ly tiếng ồn với các khu vực khác. Bố trí khu vực riêng biệt khu xử lý nước, khu vực đặt máy phát điện dự phòng, khu bãi gửi xe biệt lập với các phòng khám, phòng nội trú của người bệnh, khu điều trị cán bộ

- Tuân thủ đúng quy trình vận hành. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc có phát sinh tiếng ồn, độ rung. Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mài mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ bôi trơn các máy và thay thế thiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở, đảm bảo diện tích cây xanh quy định.

- Lập kế hoạch quản lý tiếng ồn, theo dõi và giám sát mức độ tiếng ồn phát sinh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Vận hành và thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn thi công và giải đoạn vận hành./.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2005/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải lây nhiễm			
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	Rắn	0
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	Rắn/Lỏng	4.300
3	Chất thải nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	Rắn/Lỏng	50
II	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
4	Tro xỉ	12 01 05	Rắn	950
5	Bóng đèn	16 01 06	Rắn	300
6	Pin thải	16 01 12	Rắn	120
7	Vỏ, lọ hóa chất	18 01 03	Rắn	5
Tổng cộng				5.725

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: phát sinh khoảng 05 kg/ngày, khối lượng bùn 10 năm: 10 tấn bùn khô. Bùn thải được lưu chứa trong bể chứa bùn. Cơ sở tiến hành phân phân định bùn thải trước khi chuyển giao xử lý. Nếu thuộc loại chất thải nguy hại thì phải quản lý theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại, nếu không thuộc loại chất thải nguy hại thì quản lý theo quy định về chất thải y tế thông thường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn thông thường từ quá trình hoạt động của cơ sở chủ yếu gồm chất thải rắn thông thường có thể tái chế và không sử dụng để tái chế, bã thải nấu thuốc. Khối lượng phát sinh khoảng 200 kg/ngày (6.000kg/tháng).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh, khách đến làm việc cùng với rác thải từ bã thuốc được thu gom, phân loại tại nguồn.

Thực phẩm dư thừa từ khu bếp khoảng 03 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom và lưu trữ trong thiết bị và kho chứa rác thải nguy hại đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định đối với chất thải y tế nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại có kết cấu nền xi măng chống thấm, tường bao quanh, mái tole, có gờ chống chảy tràn. Trong kho trang bị thùng chứa CTNH riêng biệt có dán nhãn, có biển báo chất thải nguy hại và bố trí vật liệu, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ, chảy tràn chất thải.

- Cơ sở hợp đồng chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định, gồm CTNH không thể đốt hoặc tro xỉ lò đốt.

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà kho: 10 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Chất thải rắn thông thường phát sinh được phân loại, thu gom và chứa trong kho lưu chứa chất thải rắn thông thường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật môi trường chờ xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom phân loại tại nguồn, lưu chứa vào thùng rác có dung tích chứa phù hợp, có dán nhãn từng loại chất thải. Rác thải sinh hoạt cùng với bã thuốc được thu gom về kho chứa có kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tole để chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom xử lý. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý định kỳ.

- Đối với thực phẩm dư thừa được nhân viên nhà bếp thu gom để sử dụng cho chăn nuôi, không thải bỏ ra môi trường.

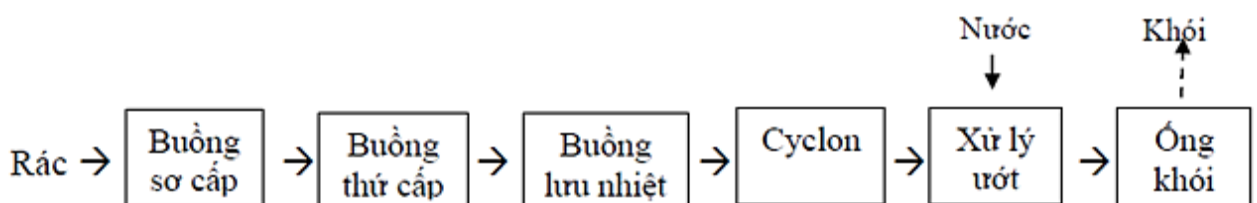
- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 14 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm):

Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Loại và khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Chất thải y tế phát sinh tại cơ sở tự xử lý (10 -15 kg/ngày) và chất thải y tế trên địa bàn thành phố Bến Tre khi xảy ra sự cố dịch bệnh hoặc sự cố tại các lò đốt thuộc Cụm 1 gồm Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An và Trung tâm Y tế thành phố Bến Tre (Quyết định số 21/2023-QĐ-UBND ngày 15/05/2023) theo công suất thiết kế của lò đốt rác.

- Tóm tắt quy trình công nghệ lò đốt rác thải y tế của cơ sở để tự xử lý chất thải y tế phát sinh và xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm như sau:



- Nguyên lý hoạt động lò đốt chất thải rắn y tế có 02 buồng đốt: buồng đốt sơ cấp và thứ cấp.

+ Buồng đốt sơ cấp: nhiệm vụ khí hóa tất cả các chất hữu cơ có trong rác thải, duy trì nhiệt độ trong vùng 650~850°C để đảm bảo rác thải khô và cháy hoàn toàn chất thải lây nhiễm y tế thành tro.

+ Buồng đốt thứ cấp: nhiệm vụ đốt khói thải, với nhiệt độ khoảng 1050 đến 1.250°C, tại đây rác thải đều được đốt cháy thành CO₂ và hơi nước, không có các chất độc hại thoát ra ngoài.

- Công suất thiết kế lò đốt rác y tế: 30 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố chất thải phát sinh của cơ sở theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật môi trường quy định.

- Xây dựng quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải, thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị thiết bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ./.

Phụ lục V
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2005/GPMT-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, dịch bệnh tác động đến môi trường và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

4. Tăng cường sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu phát sinh chất thải thông qua việc áp dụng các giải pháp cải tiến, thân thiện môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải nguy cơ ô nhiễm môi trường.

5. Thiết lập kế hoạch quản lý và đảm bảo bố trí đủ nguồn lực để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường về cơ quan quản lý nhà nước về bảo môi trường theo định kỳ theo quy định trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

6. Chủ cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

7. Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường theo quy định./.